

Bản án số: 42/2019/DS-PT

Ngày: 27-3-2019

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Mai Thiện Kế

2. Bà Trương Tố Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:44/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà NĐ, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: Xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông UQND(có mặt)

Địa chỉ: Số 849 Chứng cứ, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 14-02-2019).

2. *Bị đơn:* Bà BD, sinh năm 1932 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 07-3-2019).

Địa chỉ: Số 162, xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà NLQ1, sinh năm 1930 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Bbb, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà NLQ2, sinh năm 1939 (có mặt).

Địa chỉ: Số 109, bbb, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Bà NLQ3, sinh năm 1941 (có mặt).

Địa chỉ: Số 166 xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Bà NLQ4, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 52 xxx, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Bà NLQ5, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 71 khu vực Tân Phú, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

3.6. Bà NLQ6, sinh năm 1969 (có mặt).

3.7. Ông NLQ7, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 164 xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đại diện của nguyên đơn ông UQND trình bày:

Vào năm 1965 bà BĐ có mượn một phần đất có chiều ngang 30m, chiều dài 53m tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng của gia đình bà NĐ (do cha chồng NĐ là ông CND cho mượn sau này cha chồng NĐ cho lại chồng của NĐ là ông CCND); BĐ sử dụng phần đất này liên tục từ năm 1965 cho đến nay, trong quá trình sử dụng đến năm 1996 thì bà BĐ đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 114 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng trong đó có phần đất mà BĐ mượn của gia đình bà.

Qua đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp là 1.256,1 m². Nay bà NĐ yêu cầu bà BĐ trả lại cho bà phần đất có diện tích 1.256,1 m² tại thửa số 114 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn bà BĐ trình bày:

Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp trước kia là của địa chủ bỏ nên bà ở lại khai phá vào năm 1958 và sử dụng liên tục cho đến nay đến năm 1996 thì bà được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc số 114 tờ bản đồ số 08 diện tích 4.050 m² tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà nên bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn bà NĐ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ3 trình bày: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha ruột bà là ông CND cho bà BĐ mượn vào năm 1965. Nay yêu cầu BĐ trả lại cho em dâu bà là bà NĐ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ6 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 47/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018, đã quyết định: Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 244; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; pháp lệnh án phí và lệ phí; Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ND yêu cầu bà BD trả lại phần đất có diện tích 1.256,1 m² tại thửa số 114 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 06/12/2018 nguyên đơn ND có đơn kháng cáo không đồng ý với kết quả của bản án sơ thẩm. Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng khi xét xử luôn vắng mặt bị đơn, khi xét xử không triệu tập đầy đủ những người hiểu biết sự việc và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm với các lý do: Ông NLC là con của BD là người đang trực tiếp sử dụng đất cấp sơ thẩm không đưa ông Voi vào tham gia tố tụng là thiếu sót, đối với ông NLC1, bà NLC2, cấp sơ thẩm có đưa vào tham gia tố tụng nhưng sau đó không có văn bản đưa ra thể hiện NLC1 và NLC2 là người không liên quan. Ngoài ra, sau khi xét xử cấp sơ thẩm không tuyên án khoảng hơn 10 ngày thì gửi bản án cho nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn ND không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ND và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn ND là đúng theo qui định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bị đơn bà BD có đơn xin xét xử vắng mặt, những người liên quan bà NLQ4, bà NLQ5, bà NLQ1, ông NLQ7, Xét thấy, bị đơn bà BD vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, những người liên quan bà NLQ4, bà NLQ5, bà NLQ1, ông NLQ7 đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án

ra xét xử và giấy triệu tập đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà BD và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[1.3] Đối với đề nghị của người đại diện cho nguyên đơn tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án nhân dân huyện X có đưa ông NLC1 là con của bà BD vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại biên bản ghi lời khai ngày 11/9/2018 bà BD cho rằng phần đất đang tranh chấp trước đây bà có nói miệng là cho ông NLC1, nhưng NLC1 không có quản lý sử dụng ngày nào mà bà người trực tiếp sử dụng phần đất này, hơn nữa hiện nay NLC1 đã chết và bà cũng không còn ý định cho NLC1 phần đất này nữa. Do đó, việc đưa ông NLC1 vào tham gia tố tụng là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không xác định NLC1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[1.4] Đối với hộ bà BD theo sổ hộ khẩu của BD cung cấp hiện nay chỉ có còn mình bà BD, những người con của bà như ông NLC3, ông NLC, bà NLC5, đã chuyển hộ khẩu đi nơi khác; còn bà NLC6 đã chết. Hiện nay phần đất đang tranh chấp chỉ do một mình BD quản lý, sử dụng. Nên việc đại diện nguyên đơn cho rằng không đưa ông NLC vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng là không chính xác.

[1.5] Đối với yêu cầu hủy án sơ thẩm do cấp sơ thẩm sau khi xét xử không tuyên án tại phòng xét xử: Hội đồng xét xử nhận thấy, theo Biên bản phiên tòa thể hiện phiên tòa sơ thẩm diễn ra vào lúc 8 giờ 30 ngày 22/11/2018, Hội đồng xét xử tiến hành nghị án từ lúc 10 giờ 30 đến 10 giờ 45 phút cùng ngày, sau khi nghị án Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử tuyên án tại phòng xét xử và phiên tòa kết thúc vào lúc 11 giờ ngày 22/11/2018, biên bản nghị án và bản án gốc đã được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân ký tên tại phòng nghị án, trình tự diễn ra phiên tòa cũng phù hợp với bài phát biểu ngày 22/11/2018 của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là Hội đồng xét xử không tuyên án, lúc đầu người đại diện của nguyên đơn trình bày là nghe bên phía nguyên đơn nói lại do người đại diện của nguyên đơn không có tham gia phiên tòa sơ thẩm không biết được diễn biến của phiên tòa, sau lại trình bày là có những người chạy xe chở phía bên nguyên đơn biết nên lời trình bày này của người đại diện của nguyên đơn trước sau không thống nhất, không có căn cứ và tại đơn kháng cáo 06/12/2018 của nguyên đơn ND cũng không đề cập đến vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của người đại diện của nguyên đơn tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn bà ND cho rằng vào năm 1965 bà BD có mượn một phần đất có chiều ngang 30m, chiều dài 53m tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng của gia đình bà ND (do cha chồng ND là ông CNĐ cho mượn). Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà BD trả lại phần đất đã mượn qua đo đạc thực tế là 1.256,1 m² thuộc một phần của thửa số 114 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo và tư cậ như sau:

Hướng Đông giáp Kênh thủy lợi có số đo 30,7 m.

Hướng Tây giáp đất bà NĐ có số đo 30 m.

Hướng Nam giáp đất bà NĐ có số đo 49,7 m.

Hướng bắc giáp phần đất bà BĐ có số đo 47,5 m

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn cho rằng phần đất đang tranh chấp là của gia đình nguyên đơn cho bị đơn mượn nhưng bị đơn không thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là phần đất này của gia đình nguyên đơn và việc cho bị đơn mượn. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện cũng như tài liệu, chứng cứ cấp sơ thẩm đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thừa nhận rằng phần đất này bị đơn BĐ đã sử dụng liên tục từ năm 1965 cho đến nay đã gần 60 năm. Theo qui định tại khoản 1 Điều 255 Bộ luật Dân sự năm 1995 tương ứng với khoản 1 Điều 247 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 thể hiện: Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm chiếm hữu.

[2.3] Bị đơn bà BĐ cho rằng bị đơn sử dụng phần đất này từ năm 1958 cho đến nay và cung cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy an nhân dân huyện X cấp cho bà BĐ phần đất có diện tích 4.050 m² thuộc thửa số 114 tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xx huyện X tỉnh Sóc Trăng.

[2.4] Tại công văn số 465/UBND-VP ngày 05/8/2016 của UBND huyện X về việc phúc đáp Công văn số 46/2016.CV.TA, ngày 19/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện X có nội dung như sau: “ Căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà BĐ đã được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã Xx xét đủ điều kiện, được phòng Nông Nghiệp – Địa chính (nay là phòng Tài nguyên và môi trường) thẩm định trình UBND huyện X ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 cho bà BĐ đứng tên, thửa đất số 114, tờ bản đồ số 08, diện tích 4.050 m², tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà BĐ đúng trình tự, thủ tục theo quy định...”. Như vậy bị đơn BĐ là người sử dụng hợp pháp phần đất này và được nhà nước công nhận.

[3] Từ những nhận định và phân tích như trên, Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NĐ là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, nhưng không tuyên về tư cận là có thiếu sót nên cấp phúc thẩm bổ sung cho phù hợp.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với qui định của pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định pháp luật. Nhưng nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo qui định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ND.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 47/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1,2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ND yêu cầu bà BD trả lại phần đất có diện tích 1.256,1 m² tại thửa số 114 tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xx huyện X, tỉnh Sóc Trăng. Có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp Kênh thủy lợi có số đo 30,7 m.

Hướng Tây giáp đất bà ND có số đo 30 m.

Hướng Nam giáp đất bà ND có số đo 49,7 m.

Hướng bắc giáp phần đất bà BD có số đo 47,5 m

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà ND được miễn theo qui định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện X ;
- Chi cục huyện X ;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành